

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015 - HNX



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : + 060.866027 – Fax : + 060.862696

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1/2024

Số: 44...../CV-KTS
(V/v: báo cáo tài chính quý IV/2015)

Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : Công ty CP Đường Kon Tum
2. Mã chứng khoán : KTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 0603864958 Fax : 0603862969
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Sỹ Hà
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC quý 4.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 :
<http://www.ktsduongkontum.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Cty



Nguyễn Xuân Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**
Số 45/CV-KTS/TCKT

"V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh Quý IV/2015"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
 - Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2014
 - Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2015
- Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động tăng của kết quả kinh doanh quý IV/2015 so với kết quả kinh doanh quý IV/2014 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	9.260.838.733	75.188.141	9.185.650.592

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2015 tăng 9.185,6 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sự tăng, giảm sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	6.520.466	6.328.193	192.273	3,04%
-	Mật	Kg	2.455.330	2.463.690	-8.360	-0,35%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	12.952,03	11.221,42	1.730,61	15,42%
-	Mật	Đồng/ kg	1.428,57	1.238,09	190,48	15,38%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	84.453,25	71.011,32	13.441,93	18,93%
-	Mật	Triệu đồng	3.507,61	3.050,28	457,33	14,99%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế trong Quý IV/2015 tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2014. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.007.226.322	82.121.197.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.794.457.864	13.120.211.415
1. Tiền	111		1.894.457.864	1.120.211.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.900.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.846.940.743	11.268.335.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	30.630.920.000	4.147.077.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.713.607.922	2.866.461.334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.170.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	606.967.456	2.173.915.228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(6.244.554.635)	(1.089.118.427)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.208.211.882	57.564.712.835
1. Hàng tồn kho	141	V.5	9.208.211.882	57.564.712.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		157.615.833	167.938.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		157.615.833	167.938.172
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.198.581.403	57.680.412.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.190.361.368	14.850.879.891
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		10.190.361.368	14.850.879.891
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.307.775.025	36.587.659.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	39.978.934.568	35.202.868.729
- Nguyên giá	222		167.145.491.846	158.210.815.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.166.557.278)	(123.007.947.117)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.328.840.457	1.384.790.645
- Nguyên giá	228		1.912.794.286	1.895.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(583.953.829)	(511.003.641)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	678.137.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	678.137.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.700.445.010	5.563.736.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.700.445.010	5.563.736.150
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.205.807.725	139.801.610.245
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.701.099.446	24.709.003.049
I. Nợ ngắn hạn	310		24.701.099.446	24.682.294.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	19.236.838.232	23.020.101.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		563.897.050	229.564.350
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	3.437.270.442	481.866.771
4. Phải trả người lao động	314		1.032.893.000	95.488.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	722	1.125
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	418.200.000	449.700.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	1.000.000	1.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.000.000	404.572.231
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	26.708.602
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	24.708.602
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	2.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.504.708.279	115.092.607.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	128.504.620.097	115.092.519.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.624.045.950	4.626.045.950
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.896.545.454	38.482.444.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.877.444.371	41.847.955.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.019.101.083	(3.365.510.711)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.205.807.725	139.801.610.245

Người lập biểu


PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng


HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số B02-DN

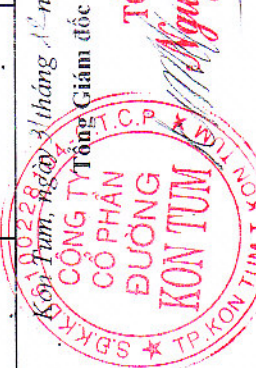
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89.901.875.552	75.252.446.865	293.249.987.225	190.855.242.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	89.901.875.552	75.252.446.865	293.249.987.225	190.855.242.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79.167.712.093	72.661.099.226	256.420.730.240	182.838.354.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	VI.3	10.734.163.459	2.591.347.639	36.829.256.985	8.016.888.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.889.567.139	108.922.318	2.933.481.211	264.560.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.162.805	81.789.120	1.926.356.395	2.057.215.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.162.805	81.789.120	1.926.356.395	2.057.215.108
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	333.781.478	475.222.121	2.626.530.908	2.095.367.369
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.927.876.509	2.042.071.374	12.248.749.974	7.979.809.486
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.324.909.806	101.187.342	22.961.100.919	-3.850.943.022
12. Thu nhập khác	31	VI.5	0	65.484.799	94.438.621	1.250.052.656
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.053.748.734	91.484.000	1.340.377.235	665.552.163
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1.053.748.734	-25.999.201	-1.245.938.614	584.500.493
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9.271.161.072	75.188.141	21.715.162.305	-3.266.442.529
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.322.339	0	10.322.339	11.956.338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.260.838.733	75.188.141	21.704.839.966	-3.278.398.867
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	1827	15	4281	-647
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum
Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Mẫu số B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		279.550.023.827	177.561.128.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188.994.965.269)	(161.165.659.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.776.566.886)	(18.564.913.516)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.926.356.798)	(2.057.215.350)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(2.354.669.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.145.041.685	29.622.074.020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.624.434.354)	(49.886.582.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.372.742.205	(26.845.837.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.508.041.000)	(2.717.955.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(28.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000	49.525.169.290
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.779.545.244	368.264.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.698.495.756)	19.175.477.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		197.107.518.112	129.847.699.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197.107.518.112)	(129.847.699.450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.604.999.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.604.999.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		44.674.246.449	(15.275.360.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.120.211.415	28.395.571.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57.794.457.864	13.120.211.415

Người lập biểu

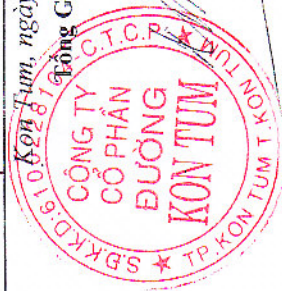
Phan Dạ Uyên
PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường
HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh đường.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	8
Tài sản cố định vô hình khác	20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả (được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay).

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh của công ty là chi phí lãi vay.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, phụ phẩm trong sản xuất đường, phân bón.
 - ✓ Các mặt hàng còn lại áp dụng theo mức thuế suất quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Hoạt động sản xuất đường là hoạt động chế biến nông sản phát sinh tại địa bàn Tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, đầu tư tài chính và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	80.213.596	81.610.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.814.244.268	1.038.601.413
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	55.900.000.000	12.000.000.000
Cộng	57.794.457.864	13.120.211.415

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Kim Hà Việt	12.240.000.000	-
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	8.160.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	10.230.920.000	1.897.077.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	-	-
Tổng Công ty Mía Đường II	0	2.250.000.000
Cộng	30.630.920.000	4.147.077.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH SXCN & TM Hoàng Việt Lan	-	730.371.000
Công ty CP Công Nghiệp Hiệp Thành	-	891.000.000
Nguyễn Nghệ	314.146.480	314.146.480
Nguyễn Đình Dương	487.572.000	487.572.000
Các đối tượng khác	1.911.889.442	443.371.854
Cộng	2.713.607.922	2.866.461.334

b. Dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Đoàn Minh Thiên	184.486.828	69.633.100
Trần Đình Hân	525.138.451	288.745.200
Trịnh Hoài Nam	978.250.900	1.172.955.500
Trịnh Văn Việt	182.728.905	1.462.782.500
Các đối tượng khác	8.319.756.284	11.856.763.591
Cộng	10.190.361.368	14.850.879.891

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	220.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.170.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi cho vay	605.163.456	429.449.713	451.227.489	-
Phải thu người lao động		-	1.694.201.025	-
Tạm ứng	1.804.000	-	28.486.714	-
Cộng	606.967.456	429.449.713	2.173.915.228	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Trên 3 năm	3.862.887.117	1.033.061.302
- Từ 2 đến dưới 3 năm		20.122.226
- Từ 1 đến dưới 2 năm	1.536.407.445	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	845.260.073	35.934.899
Cộng	6.244.554.635	1.089.118.427

11. Hàng tồn kho

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.478.113.128	-	2.186.708.953	-
Công cụ, dụng cụ	4.039.854.476	-	4.398.752.476	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.906.696.802	-	4.056.744.061	-
Thành phẩm	317.898.579	-	45.422.381.521	-
Hàng hóa	465.648.897	-	1.500.125.824	-
Cộng	9.208.211.882	-	57.564.712.835	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.302.790.808	106.200.198.519	3.252.326.304	455.500.215	158.210.815.846
Đ/tư XDCB h/thành	0	8.933.272.611	1.403.389	0	8.934.676.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	48.302.790.808	115.133.471.130	3.253.729.693	455.500.215	167.145.491.846
Khấu hao					
Số đầu năm	39.665.865.118	81.000.858.673	2.093.174.826	248.048.500	123.007.947.117
Khấu hao trong kỳ	749.905.085	3.144.889.785	219.805.291	44.010.000	4.158.610.161
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	40.415.770.203	84.145.748.458	2.312.980.117	292.058.500	127.166.557.278
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.636.925.690	25.199.339.846	1.159.151.478	207.451.715	35.202.868.729
Số cuối kỳ	7.887.020.605	30.987.722.672	940.749.576	163.441.715	39.978.934.568

- Không có TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 68.541.766.437 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	572.080.000	143.714.286	1.895.794.286
Mua trong năm	0	17.000.000	0	17.000.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	1.180.000.000	589.080.000	143.714.286	1.912.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	0	506.492.609	4.511.032	511.003.641
Khấu hao trong kỳ	0	65.764.474	7.185.714	72.950.188
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	572.257.083	11.696.746	583.953.829
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000	65.587.391	139.203.254	1.384.790.645
Số cuối năm	1.180.000.000	16.822.917	132.017.540	1.328.840.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.
- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014.
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	191.174.139	122.561.515
Chi phí mua bảo hiểm	128.357.809	135.995.319
Chi phí sửa chữa	3.268.816.976	4.975.855.457
Chi phí CCDC chuyển sang từ TSCĐ	112.096.086	329.323.859
Cộng	3.700.445.010	5.563.736.150

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Trịnh Văn Việt	-	1.016.617.604
Ngô Văn Phòng	545.258.707	1.018.213.208
Công ty CP Công Nghiệp Hiệp Thành	275.000.000	855.135.980
Công ty TNHH SXCN & TM Hoàng Việt Lan	182.592.712	-
Các đối tượng khác	18.233.986.813	20.130.134.932
Cộng	19.236.838.232	23.020.101.724

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	420.729.076	11.470.350.105	8.803.655.407	3.087.423.774
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.554	421.327.048	132.002.472	292.001.130
Thuế tài nguyên	58.461.141	189.866.923	190.482.526	57.845.538
Cộng	481.866.771	12.081.544.076	9.126.140.405	3.437.270.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.938.172	10.322.339	-	157.615.833
Cộng	167.938.172	-	-	157.615.833

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Trích trước lãi vay	722	1.125
Cộng	722	1.125

18. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Kinh phí trích lập	-	-
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe	418.200.000	449.700.000
Phải trả khác	-	2.000.000
Cộng	418.200.000	451.700.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.000.000	197.157.760.612	197.157.760.612	1.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum	1.000.000	197.107.518.112	197.107.518.112	1.000.000
- NH TMCP Công thương VN- CN Kon Tum		50.242.500	50.242.500	
Cộng	1.000.000	197.157.760.612	197.157.760.612	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	50.700.000.000	2.609.812.512	3.900.000.000	14.262.748.927	3.900.000.000	52.308.775.467
Tăng trong năm	0	0	659.685.950	0	859.685.950	-3.278.398.867
Giảm trong năm	0	0	148.218.696	0	133.640.000	10.547.932.229
Số dư tại 31/12/2014	<u>50.700.000.000</u>	<u>2.609.812.512</u>	<u>4.411.467.254</u>	<u>14.262.748.927</u>	<u>4.626.045.950</u>	<u>38.482.444.371</u>
Số dư tại 01/01/2015	50.700.000.000	2.609.812.512	0	18.674.216.181	4.626.045.950	38.482.444.371
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	21.704.839.966
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	8.290.738.883
Số dư tại 31/12/2015	<u>50.700.000.000</u>	<u>2.609.812.512</u>	<u>0</u>	<u>18.674.216.181</u>	<u>4.626.045.950</u>	<u>51.896.545.454</u>

Số dư Quỹ dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	12.833.390.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.507.000.000	26.673.610.000
Cộng	<u>50.700.000.000</u>	<u>50.700.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	30.877.444.371	52.308.775.467
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	21.704.839.966	(3.278.398.867)
Phân phối lợi nhuận	685.738.883	10.547.932.229
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	10.547.932.229
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	659.685.950
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	1.423.560.330
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	859.685.950
- Trả cổ tức	-	7.604.999.999
Phân phối lợi nhuận kỳ này	685.738.883	-
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	685.738.883	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51.896.545.454	38.482.444.371

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Doanh thu bán đường	84.453.251.043	71.011.321.622
Doanh thu bán mật	3.507.614.289	3.050.282.858
Doanh thu bán bã bùn		492.670.048
Doanh thu bán phân bón	1.823.292.223	646.217.702
Doanh thu khác	117.717.997	51.954.635
Cộng	89.901.875.552	75.252.446.865

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Giá vốn bán đường	72.756.665.981	68.415.909.559
Giá vốn bán mật	3.577.752.139	3.054.656.927
Giá vốn bán bã bùn		492.670.048
Giá vốn bán phân bón	1.860.662.033	645.908.057
Giá vốn khác	972.631.940	51.954.635
Cộng	79.167.712.093	72.661.099.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm	2.889.567.139	108.922.318
Cộng	2.889.567.139	108.922.318

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí lãi vay	37.162.805	81.789.120
Cộng	37.162.805	81.789.120

25. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Tiền lương nhân viên bán hàng	66.838.566	163.209.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.150.034	268.035.059
Các khoản khác	8.792.878	43.977.873
Cộng	333.781.478	475.222.121

26. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên quản lý	911.018.877	1.048.518.331
Chi phí dự phòng	973.649.502	15.898.309
Các khoản khác	1.043.208.130	977.654.734
Cộng	2.927.876.509	2.042.071.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Tiền thuê đất được giảm		-48.800.915
Tiền phạt thu được		
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Các khoản khác		114.285.714
Cộng		65.484.799

28. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	57.000.000	69.000.000
Xử lý tổn thất nợ khó đòi đ.tư VNL, đ.tư vào đơn vị khác	789.220.151	
Các khoản khác	207.528.583	22.484.000
Cộng	1.053.748.734	91.484.000

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.271.161.072	75.188.141
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.053.748.734	91.484.000
Điều chỉnh tăng	1.053.748.734	91.484.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	57.000.000	69.000.000
- Xử lý tổn thất nợ khó đòi đ.tư VNL, đ.tư vào đơn vị khác	789.220.151	
- Các khoản khác	207.528.583	22.484.000
Điều chỉnh giảm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	10.324.909.806	166.672.141
Tổng thu nhập được miễn thuế	10.277.990.084	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.322.339	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.260.838.733	75.188.141
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	0	0
- Điều chỉnh tăng	0	0
- Điều chỉnh giảm	0	0
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.260.838.733	75.188.141
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.827	15

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính mà chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên không quy định tỷ lệ trích các quỹ này. Ban Điều hành thường căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, dự kiến mức trích và trình ĐHCĐ gần nhất phê duyệt.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.352.878.915	64.403.762.644
Chi phí nhân công	6.484.430.407	5.460.973.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.635.152.028	623.402.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.792.784	501.119.214
Chi phí khác bằng tiền	4.023.701.737	4.213.325.948
Cộng	78.942.955.871	75.202.584.034

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mối quan hệ

Công ty TNHH Kim Hà Việt

Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	47.190.937.138	11.168.433.336

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu khách hàng	12.240.000.000	-
Cộng		12.240.000.000	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Khoản mục	31/12/2015	31/12/2014
	Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	631.581.273	363.222.221
	Thù lao Hội đồng quản trị	244.000.000	253.000.000

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm trong sản xuất đường từ mía và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã ứng trước cho nông dân vật tư, phân bón để đầu tư vào vùng nguyên liệu mía, sau đó Công ty sẽ thu mua lại mía nguyên liệu này theo giá mía thông báo của Công ty tại thời điểm mua. Với mặt hàng phân bón, công ty mua và cung cấp cho nông dân trồng mía, do đó giá mua và giá bán mặt hàng này xấp xỉ nhau. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.236.838.232	0	19.236.838.232
Chi phí phải trả	0	0	0
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000	0	1.000.000
Cộng	19.237.838.232	0	19.237.838.232

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.020.101.724	24.708.602	23.044.810.326
Chi phí phải trả	1.125	0	1.125
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000	0	1.000.000
Phải trả khác	451.700.000	0	451.700.000
Cộng	23.472.802.849	24.708.602	23.497.511.451

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.794.457.864	0	57.794.457.864
Phải thu khách hàng	30.630.920.000	0	30.630.920.000
Phải thu về cho vay	3.140.000.000	0	3.140.000.000
Phải thu khác	606.967.456	0	606.967.456
Cộng	92.172.345.320	0	92.172.345.320

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.120.211.415	0	13.120.211.415
Phải thu khách hàng	4.147.077.000	0	4.147.077.000
Phải thu về cho vay	3.170.000.000	0	3.170.000.000
Phải thu khác	451.227.489	0	451.227.489
Cộng	20.888.515.904	0	20.888.515.904

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Minh

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên